

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 41

Công ty Cổ phần DNP Holding

(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần DNP Holding (“Công ty”) (trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 1 năm 2004 và các giấy GCNĐKDN điều chỉnh, giấy GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 ngày 7 tháng 2 năm 2023.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty vào ngày 26 tháng 4 năm 2022, Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai được đổi tên thành Công ty Cổ phần DNP Holding. Việc thay đổi này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai chấp thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 23 ngày 27 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“SGDCKHN”) với mã chứng khoán là DNP.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất sản phẩm từ nhựa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	
Ông Ngô Đức Vũ	Phó chủ tịch HĐQT thường trực	
Ông Bùi Quang Bách	Phó chủ tịch HĐQT, thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	
Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên	
Ông Akhil Jain	Thành viên độc lập	
Bà Phan Thùy Giang	Thành viên	
Ông Lê Văn Minh	Thành viên	từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Bách	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Ông Lê Văn Minh	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên	
Bà Nguyễn Hồng Oanh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 6 tháng 2 năm 2023
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 6 tháng 2 năm 2023
Ông Trần Hữu Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Cát Hanh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2022
Ông Trịnh Kiên	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 7 tháng 10 năm 2022
Ông Nguyễn Hồng Chương	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 9 tháng 2 năm 2022

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	từ ngày 6 tháng 2 năm 2023
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Tổng Giám đốc	đến ngày 6 tháng 2 năm 2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DNP Holding ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 61357203/66771016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần DNP Holding

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần DNP Holding (“Công ty”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1



Nguyễn Phan Anh Quốc
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2759-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.806.737.838.762	1.023.311.497.802
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	249.760.648.819	24.652.316.424
111	1. Tiền		41.140.452.411	16.267.773.691
112	2. Các khoản tương đương tiền		208.620.196.408	8.384.542.733
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		641.359.316.571	124.275.799.836
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	541.911.500.000	37.591.090.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	99.447.816.571	86.684.709.836
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		727.893.612.754	537.659.635.350
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	6.1	510.810.059.659	543.901.410.238
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	141.733.024.726	31.922.891.433
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		25.495.231.000	19.560.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	144.825.879.845	20.776.460.238
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn		(94.970.582.476)	(78.501.126.559)
140	IV. Hàng tồn kho		167.198.617.051	307.426.528.531
141	1. Hàng tồn kho	8	169.656.293.500	314.733.249.766
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(2.457.676.449)	(7.306.721.235)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.525.643.567	29.297.217.661
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.296.834.319	7.114.966.319
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		17.755.228.696	22.045.360.158
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.473.580.552	136.891.184
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.813.678.614.054	2.954.624.968.132
210	I. Khoản phải thu dài hạn		8.927.912.561	14.742.150.835
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	8.927.912.561	14.742.150.835
220	II. Tài sản cố định		120.295.468.435	254.936.843.859
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	66.548.631.646	139.496.806.031
222	Nguyên giá		221.373.644.881	339.628.957.947
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(154.825.013.235)	(200.132.151.916)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	53.746.836.789	115.440.037.828
225	Nguyên giá		87.982.909.974	157.908.149.184
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(34.236.073.185)	(42.468.111.356)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		6.693.766.487	5.470.703.734
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	6.693.766.487	5.470.703.734
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	2.671.672.387.166	2.657.834.504.238
251	1. Đầu tư vào các công ty con		2.653.572.387.166	2.630.059.504.238
252	2. Đầu tư vào các công ty liên kết		-	9.675.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		18.100.000.000	18.100.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.089.079.405	21.640.765.466
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	6.089.079.405	21.640.765.466
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.620.416.452.816	3.977.936.465.934

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.008.111.596.430	2.414.299.666.662
310	I. Nợ ngắn hạn		1.719.213.838.092	959.674.942.119
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	116.194.119.962	176.947.502.698
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	12.246.991.474	24.304.799.445
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	14.350.127.868	1.299.340.383
314	4. Phải trả người lao động		3.704.015.648	10.818.566.638
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	61.997.026.939	35.825.113.757
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	17.354.773.746	2.324.514.794
320	7. Vay ngắn hạn	18	1.491.308.094.474	706.096.416.423
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.058.687.981	2.058.687.981
330	II. Nợ dài hạn		1.288.897.758.338	1.454.624.724.543
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		373.780.362	407.674.193
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	1.041.835.000.000	620.384.787.795
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	246.688.977.976	833.832.262.555
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.612.304.856.386	1.563.636.799.272
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	1.612.304.856.386	1.563.636.799.272
411	1. Vốn cổ phần		1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		270.847.905.480	270.847.905.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(28.342.000)	(28.342.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		725.180.292	725.180.292
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		151.660.982.614	102.992.925.500
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		102.992.925.500	92.281.861.973
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		48.668.057.114	10.711.063.527
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.620.416.452.816	3.977.936.465.934



Phạm Thị Kim Thanh
Người lập



Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	2.300.124.998.767	2.329.899.417.749
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(1.580.079.014)	(2.921.894.440)
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	20.1	2.298.544.919.753	2.326.977.523.309
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(2.090.620.757.400)	(2.113.565.101.252)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		207.924.162.353	213.412.422.057
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	152.711.452.993	122.065.717.275
22	7. Chi phí tài chính	22	(175.324.366.652)	(154.657.999.215)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(118.741.456.710)	(143.120.439.812)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(58.574.950.875)	(75.031.305.279)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(91.526.229.383)	(92.180.301.338)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		35.210.068.436	13.608.533.500
31	11. Thu nhập khác	24	31.948.697.341	1.788.894.231
32	12. Chi phí khác	25	(3.806.990.619)	(3.270.665.762)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		28.141.706.722	(1.481.771.531)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		63.351.775.158	12.126.761.969
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(14.683.718.044)	(1.415.698.442)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		48.668.057.114	10.711.063.527



Phạm Thị Kim Thanh
Người lập



Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		63.351.775.158	12.126.761.969
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính	10, 11	30.158.158.466	46.781.278.641
03	Các khoản dự phòng		11.620.411.131	17.614.385.937
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	22	838.356.712	452.348.660
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(130.659.304.745)	(116.400.702.822)
06	Chi phí lãi vay	22	118.741.456.710	143.120.439.812
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		94.050.853.432	103.694.512.197
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(133.435.806.212)	48.508.173.751
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		145.076.956.266	(55.291.982.127)
11	Tăng các khoản phải trả		160.210.468.757	28.650.361.341
12	Giảm chi phí trả trước		21.369.818.061	11.186.222.523
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		(504.320.410.000)	10.666.670.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(114.584.172.044)	(141.040.937.310)
15	Thuế TNDN đã nộp	15	(896.986.226)	(8.121.926.348)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(332.529.277.966)	(1.748.905.973)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(29.303.209.833)	(53.784.811.835)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		152.916.568.145	5.039.295.164
23	Tiền chi cho vay, tiền gửi ngân hàng		(250.754.000.000)	(50.971.724.114)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi ngân hàng		37.507.278.853	99.775.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, chi hợp tác đầu tư		(285.319.240.000)	(695.928.778.184)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, nhận hợp tác đầu tư		726.566.398.001	583.111.697.795
27	Tiền lãi đầu tư, lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức nhận được		18.276.203.924	67.286.156.581
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		369.889.999.090	(45.473.164.593)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	201.778.583.160
33	Tiền thu từ đi vay	18	2.026.568.829.736	2.049.645.302.493
34	Tiền chi trả gốc vay	18	(1.781.452.923.931)	(2.149.790.248.684)
35	Tiền trả nợ thuế tài chính	18	(57.362.015.345)	(37.175.175.826)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		187.753.890.460	64.458.461.143
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		225.114.611.584	17.236.390.577
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		24.652.316.424	7.408.230.505
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.279.189)	7.695.342
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	249.760.548.819	24.652.316.424



Phạm Thị Kim Thanh
Người lập




Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng

Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần DNP Holding (“Công ty”) (trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 1 năm 2004 và các giấy GCNĐKDN điều chỉnh, giấy GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 ngày 7 tháng 2 năm 2023.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty vào ngày 26 tháng 4 năm 2022, Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai được đổi tên thành Công ty Cổ phần DNP Holding. Việc thay đổi này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai chấp thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 23 ngày 27 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“SGDCKHN”) với mã chứng khoán là DNP.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất sản phẩm từ nhựa.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 263 (31 tháng 12 năm 2021: 966).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Công ty là công ty mẹ của các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh ("TM") số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và Tập đoàn.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - chi phí mua, giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Khấu hao tài sản cố định hữu hình

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 12 năm
Máy móc thiết bị	2 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định trên hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí công cụ dụng cụ;
- ▶ Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định;

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

▶ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	158.013.978	25.751.268
Tiền gửi ngân hàng	40.982.438.433	16.242.022.423
Tương đương tiền (*)	208.620.196.408	8.384.542.733
TỔNG CỘNG	249.760.648.819	24.652.316.424

(*) Đây là các khoản tiền gửi có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất áp dụng tối đa 6%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã thế chấp một phần tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 3.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (TM số 18).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý phòng Dự	DỰ	Giá gốc	Giá trị hợp lý phòng Dự	DỰ
Cổ phiếu	25.000.000.000	26.250.000.000	-	37.591.090.000	49.620.238.800	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế ("HWS") (UpCom)	25.000.000.000	26.250.000.000	-	37.591.090.000	49.620.238.800	-
Trái phiếu (i)	516.911.500.000	(*)	-	-	-	-
SBPCB2228003	211.846.000.000	(*)	-	-	-	-
CIVCB2124001	153.396.000.000	(*)	-	-	-	-
TNGCB2124001	151.669.500.000	(*)	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	541.911.500.000	26.250.000.000	-	37.591.090.000	49.620.238.800	-

(i) Ngày 30 tháng 12 năm 2022, Công ty đã ký kết Thỏa thuận cam kết với tổ chức bảo lãnh phát hành và đại diện người sở hữu trái phiếu về việc tổ chức này sẽ thực hiện mua lại một phần hoặc toàn bộ trái phiếu trên khi Công ty có yêu cầu bán theo mức giá thỏa thuận tại thời điểm thực hiện giao dịch.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, công ty chưa thu thập đủ các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư này nhưng dựa trên việc thẩm định ngay trước thời điểm mua (ngày 30 tháng 12 năm 2022) và một số giao dịch mua bán sau đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng giá trị hợp lý của các trái phiếu lớn hơn giá trị còn lại của chúng.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	99.447.816.571	99.447.816.571	86.684.709.836	86.684.709.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn từ 3 đến 12 tháng và hưởng lãi suất áp dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã thế chấp một phần khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 87.400.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng. (TM số 18)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng kinh doanh ổng và phụ kiện	481.536.508.883	506.271.206.729
Phải thu khách hàng kinh doanh bao bì	29.273.550.776	37.630.203.509
TỔNG CỘNG	510.810.059.659	543.901.410.238
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(90.341.245.920)	(73.633.815.629)
GIÁ TRỊ THUẦN (*)	420.468.813.739	470.267.594.609

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn khách hàng với giá trị 350.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng. (TM số 18)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu kỳ	(73.633.815.629)	(58.537.187.507)
Dự phòng trích lập trong năm	(17.894.894.540)	(15.096.628.122)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	1.187.464.249	-
Số cuối năm	(90.341.245.920)	(73.633.815.629)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	141.652.006.616	22.095.238.188
Trả trước cho người bán về mua sắm đầu tư tài sản cố định ngành nhựa	81.018.110	9.827.653.245
TỔNG CỘNG	141.733.024.726	31.922.891.433
Dự phòng trả trước cho người bán khó đòi	(3.378.490.389)	(3.515.672.764)
GIÁ TRỊ THUẦN	138.354.534.337	28.407.218.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	136.000.000.000	-
Lãi tiền gửi, cho vay	4.203.086.993	2.844.150.114
Ký quỹ, ký cược	1.118.421.270	4.240.865.899
Tạm ứng cho nhân viên	509.535.727	630.575.470
Các khoản khác	1.012.253.793	1.479.307.845
Bên liên quan (TM số 28)	1.982.582.062	11.581.560.910
TỔNG CỘNG	144.825.879.845	20.776.460.238
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	7.146.149.810	9.138.278.081
Thuế giá trị gia tăng của tài sản thuê tài chính	1.781.762.751	5.603.872.754
TỔNG CỘNG	8.927.912.561	14.742.150.835

(*) Đây là các khoản hợp tác đầu tư với đối tác doanh nghiệp và đối tác cá nhân. Công ty thực hiện ủy thác cho các đối tác để đầu tư trong ngành sản xuất kinh doanh nước sạch và các ngành liên quan. Việc phân chia lợi nhuận hoặc chi phí cơ hội sẽ được xác định tại từng thời điểm cụ thể khi 2 bên quyết toán các khoản đầu tư.

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	69.843.576.863	-	133.021.477.824	-
Thành phẩm	69.774.710.444	(2.297.153.483)	121.413.135.799	(7.245.721.074)
Hàng đang đi trên đường	11.432.744.118	(160.522.966)	23.966.923.200	-
Hàng hóa	7.719.707.650	-	13.537.306.759	(61.000.161)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.419.344.463	-	20.565.835.089	-
Hàng gửi đi bán	3.466.209.962	-	2.190.169.536	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	38.401.559	-
TỔNG CỘNG (*)	169.656.293.500	(2.457.676.449)	314.733.249.766	(7.306.721.235)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã thế chấp toàn bộ hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng. (TM số 18)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(7.306.721.235)	(2.950.046.444)
Dự phòng trích lập trong năm	(1.057.826.246)	(4.356.674.791)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	5.906.871.032	-
Số cuối năm	(2.457.676.449)	(7.306.721.235)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	1.296.834.319	7.114.966.319
Công cụ, dụng cụ	1.115.855.877	3.910.341.212
Chi phí trả trước khác	180.978.442	3.204.625.107
Dài hạn	6.089.079.405	21.640.765.466
Công cụ, dụng cụ	3.468.410.770	8.985.234.897
Chi phí trả trước khác	2.620.668.635	12.655.530.569
TỔNG CỘNG	<u>7.385.913.724</u>	<u>28.755.731.785</u>

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	41.016.306.622	275.845.953.781	19.331.970.359	3.434.727.185	339.628.957.947
Mua trong năm	-	-	-	42.227.273	42.227.273
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.436.363.636	7.507.267.518	1.397.727.273	73.880.909	10.415.239.336
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính (TM số 11)	-	77.765.368.852	-	-	77.765.368.852
Thanh lý	(23.462.260.136)	(179.644.442.368)	(2.580.000.000)	(791.446.023)	(206.478.148.527)
Số cuối năm	18.990.410.122	181.474.147.783	18.149.697.632	2.759.389.344	221.373.644.881
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	11.033.225.138	81.076.100.952	7.765.825.453	2.165.826.617	102.040.978.160
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	(29.005.303.940)	(156.175.462.418)	(11.869.924.693)	(3.081.460.865)	(200.132.151.916)
Khấu hao trong năm	(1.773.566.042)	(14.410.802.269)	(1.369.429.944)	(127.543.373)	(17.681.341.628)
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính (TM số 11)	-	(20.708.855.009)	-	-	(20.708.855.009)
Thanh lý	16.238.445.913	66.208.179.825	528.522.224	722.187.356	83.697.335.318
Số cuối năm	(14.540.424.069)	(125.086.939.871)	(12.710.832.413)	(2.486.816.882)	(154.825.013.235)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	12.011.002.682	119.670.491.363	7.462.045.666	353.266.320	139.496.806.031
Số cuối năm	4.449.986.053	56.387.207.912	5.438.865.219	272.572.462	66.548.631.646

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang được dùng để làm tài sản đảm bảo các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng là 17.826.029.033 VND (31 tháng 12 năm 2021: 35.462.597.953 VND). (TM số 18)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND		
	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	157.204.347.101	703.802.083	157.908.149.184
Thuê trong năm	7.840.129.642	-	7.840.129.642
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (TM số 10)	<u>(77.765.368.852)</u>	<u>-</u>	<u>(77.765.368.852)</u>
Số cuối năm	<u>87.279.107.891</u>	<u>703.802.083</u>	<u>87.982.909.974</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	(42.236.583.413)	(231.527.943)	(42.468.111.356)
Khấu hao trong năm	(12.366.594.326)	(110.222.512)	(12.476.816.838)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (TM số 10)	<u>20.708.855.009</u>	<u>-</u>	<u>20.708.855.009</u>
Số cuối năm	<u>(33.894.322.730)</u>	<u>(341.750.455)</u>	<u>(34.236.073.185)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>114.967.763.688</u>	<u>472.274.140</u>	<u>115.440.037.828</u>
Số cuối năm	<u>53.384.785.161</u>	<u>362.051.628</u>	<u>53.746.836.789</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Máy móc thiết bị	<u>6.693.766.487</u>	<u>5.470.703.734</u>

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	
Công ty con (TM số 13.1)	2.653.572.387.166	-	2.653.572.387.166	2.630.059.504.238	- 2.630.059.504.238
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	1.351.497.317.928	-	1.351.497.317.928	1.404.503.675.000	- 1.404.503.675.000
Công ty Cổ phần CMC	978.815.948.184	-	978.815.948.184	978.815.948.184	- 978.815.948.184
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	285.792.400.700	-	285.792.400.700	209.273.160.700	- 209.273.160.700
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung)	37.466.720.354	-	37.466.720.354	37.466.720.354	- 37.466.720.354
Công ty liên kết	-	-	-	9.675.000.000	- 9.675.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	-	-	-	9.675.000.000	- 9.675.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (TM số 13.2)	18.100.000.000	-	18.100.000.000	18.100.000.000	- 18.100.000.000
Đầu tư trái phiếu	18.100.000.000	-	18.100.000.000	18.100.000.000	- 18.100.000.000
TỔNG CỘNG	2.671.672.387.166	-	2.671.672.387.166	2.657.834.504.238	- 2.657.834.504.238

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã thế chấp 11.450.000 cổ phiếu đầu tư tại các công ty con và 121.600 trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng. (TM số 18)



Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
			Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung)	Lô 6 Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Đầu tư vào các công ty nước sạch	51,15%	51,15%	68,24%	68,24%
Công ty Cổ phần CMC	Lô B10 - B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14%	51,14%	51,14%	51,14%
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	314 Lũy Bán Bích, Phường Hoà Thành, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01%	51,01%	51,01%	51,01%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư trái phiếu

Tổ chức phát hành	Số lượng	Mệnh giá (VND/trái phiếu)	Số tiền	Ngày đáo hạn	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	70.000	100.000	7.000.000.000	Ngày 18 tháng 11 năm 2029	Tham chiếu + 0,9%/năm
	600	10.000.000	6.000.000.000	Ngày 29 tháng 6 năm 2028	Tham chiếu + 0,8%/năm
	51.000	100.000	5.100.000.000	Ngày 30 tháng 7 năm 2028	Tham chiếu + 0,9%/năm
TỔNG CỘNG	121.600		18.100.000.000		

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	115.786.880.676	115.786.880.676	175.196.354.576	175.196.354.576
Người bán về tài sản cố định ngành nhựa	407.239.286	407.239.286	1.751.148.122	1.751.148.122
TỔNG CỘNG	116.194.119.962	116.194.119.962	176.947.502.698	176.947.502.698

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng kinh doanh ống và phụ kiện	11.191.931.360	24.216.941.013
Khách hàng khác	1.055.060.114	87.858.432
TỔNG CỘNG	12.246.991.474	24.304.799.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	733.084.333	2.520.012.490	(3.253.096.823)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.683.718.044	(896.986.226)	13.786.731.818
Khác	566.256.050	1.237.554.357	(1.240.414.357)	563.396.050
TỔNG CỘNG	1.299.340.383	18.441.284.891	(5.390.497.406)	14.350.127.868

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Cấn trừ trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	68.150.722	21.563.235.822	(21.100.951.579)	530.434.965
Thuế xuất, nhập khẩu	68.740.462	249.452.828	(262.729.904)	55.463.386
Khác	-	887.682.201	-	887.682.201
TỔNG CỘNG	136.891.184	22.700.370.851	(21.363.681.483)	1.473.580.552

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	31.500.000.000	-
Chi phí lãi vay	21.508.398.701	17.351.114.035
Chi phí lương	5.335.199.420	13.130.506.334
Cước vận chuyển	910.847.791	1.846.648.957
Khác	2.742.581.027	3.496.844.431
TỔNG CỘNG	61.997.026.939	35.825.113.757

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác doanh nghiệp, đối tác ủy thác cho Công ty thực hiện đầu tư trong ngành sản xuất kinh doanh nước sạch và các ngành liên quan mà đối tác có nhu cầu. Việc phân chia lợi nhuận hoặc chi phí cơ hội sẽ được xác định tại từng thời điểm cụ thể khi 2 bên quyết toán các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Ngắn hạn	17.354.773.746	2.324.514.794
Phải trả đầu tư trái phiếu (i)	16.911.500.000	-
Bảo hiểm xã hội	251.349.772	1.846.529.376
Chi phí khác	191.923.974	477.985.418
Dài hạn	1.041.835.000.000	620.384.787.795
Hợp đồng hợp tác đầu tư (ii)	926.835.000.000	583.111.697.795
Đặt cọc (iii)	100.000.000.000	-
Đặt cọc (iv)	15.000.000.000	37.273.090.000
TỔNG CỘNG	<u>1.059.189.773.746</u>	<u>622.709.302.589</u>

- (i) Đây là số tiền phải trả về đầu tư trái phiếu trong các công ty cổ phần và đại chúng. (TM số 5.1)
- (ii) Hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác doanh nghiệp, đối tác ủy thác cho Công ty thực hiện đầu tư trong ngành sản xuất kinh doanh nước sạch và các ngành liên quan mà đối tác có nhu cầu. Việc phân chia lợi nhuận hoặc chi phí cơ hội sẽ được xác định tại từng thời điểm cụ thể khi 2 bên quyết toán các khoản đầu tư.
- (iii) Đây là số tiền nhận đặt cọc từ một công ty cổ phần để nhận chuyển nhượng trái phiếu. (TM số 18.5)
- (iv) Đây là số tiền nhận đặt cọc chuyển nhượng cổ phiếu trong một công ty đại chúng. (TM số 5.1)

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Phân bổ phí phát hành trái phiếu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vay dài hạn đến hạn trả	Số cuối năm	VND
Vay ngắn hạn	706.096.416.423	2.026.568.829.736	(1.815.496.392.375)	-	(241.645.160)	574.380.885.850	1.491.308.094.474	
Vay ngân hàng (TM số 18.1)	670.357.364.985	2.026.568.829.736	(1.723.116.921.638)	-	(241.645.160)	-	973.567.627.923	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (TM số 18.2)	6.559.599.996	-	(8.336.002.293)	-	-	2.096.002.294	319.599.997	
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 18.4)	29.179.451.442	-	(34.043.468.444)	-	-	16.686.037.580	11.822.020.578	
Trái phiếu phát hành đến hạn trả (TM số 18.5)	-	-	(50.000.000.000)	-	-	555.598.845.976	505.598.845.976	
Vay dài hạn	833.832.262.555	8.530.855.950	(23.318.546.901)	2.025.292.222	-	(574.380.885.850)	246.688.977.976	
Vay ngân hàng (TM số 18.2)	2.895.002.323	-	-	-	-	(2.096.002.294)	799.000.029	
Vay các đối tượng khác (TM số 18.3)	39.600.000.000	-	-	-	-	-	39.600.000.000	
Nợ thuê tài chính (TM số 18.4)	39.923.706.478	8.530.855.950	(23.318.546.901)	-	-	(16.686.037.580)	8.449.977.947	
Trái phiếu phát hành (TM số 18.5)	751.413.553.754	-	-	2.025.292.222	-	(555.598.845.976)	197.840.000.000	
TỔNG CỘNG	1.539.928.678.978	2.035.099.685.686	(1.838.814.939.276)	2.025.292.222	(241.645.160)	-	1.737.997.072.450	

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Công ty có các khoản vay ngắn hạn ngân hàng cho mục đích bổ sung vốn lưu động với lãi suất dao động từ 5,0%/năm đến 11,7%/năm. Chi tiết như sau:

<i>Tên ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Thời hạn thanh toán</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
	VND		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	457.071.679.688	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2023 đến ngày 2 tháng 6 năm 2023	Tiền gửi có kỳ hạn; Trái phiếu; Khoản phải thu; Hàng tồn kho; Nhà xưởng và máy móc thiết bị; Cổ phiếu/ Cổ phần của các công ty con
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	191.925.365.212	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2023 đến ngày 22 tháng 5 năm 2023	Tiền gửi có kỳ hạn; Phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất; Cổ phiếu/cổ phần của công ty con
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Trường Sơn	143.724.132.796	Từ ngày 16 tháng 1 năm 2023 đến ngày 2 tháng 6 năm 2023	Tiền gửi có kỳ hạn; Cổ phiếu của Công ty
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	90.588.410.134	Từ ngày 6 tháng 3 năm 2023 đến ngày 4 tháng 7 năm 2023	Tín chấp
Ngân hàng Sinopac – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	57.241.600.472	Từ ngày 9 tháng 1 năm 2023 đến ngày 11 tháng 2 năm 2023	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai	33.016.439.621	Từ ngày 6 tháng 3 năm 2023 đến ngày 8 tháng 3 năm 2023	Tín chấp
TỔNG CỘNG	973.567.627.923		

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn ngân hàng

Công ty có các khoản vay dài hạn ngân hàng nhằm mục đích đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, với lãi suất dao động từ 8,0% đến 8,2%/năm. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm	Thời hạn thanh toán	Tài sản đảm bảo
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Đồng Nai	<u>1.118.600.026</u>	Ngày 18 tháng 6 năm 2026	Phương tiện vận tải được hình thành từ vốn vay

Trong đó:

Vay dài hạn 799.000.029
Vay dài hạn đến hạn trả 319.599.997

18.3 Vay dài hạn các đối tượng khác

Tên cá nhân	Số cuối năm	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Các cá nhân khác	<u>39.600.000.000</u>	13 – 18 tháng kể từ ngày giải ngân	%/năm	Tín chấp

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.4 Nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	
Dưới 1 năm	13.050.407.310	1.228.386.732	11.822.020.578	4.248.531.417	29.179.451.442
Trên 1 đến 5 năm	9.386.191.790	936.213.843	8.449.977.947	3.173.884.613	39.923.706.478
TỔNG CỘNG	22.436.599.100	2.164.600.575	20.271.998.525	7.422.416.030	69.103.157.920

18.5 Trái phiếu

	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Mục đích	Tài sản thế chấp
AEP II Holdings Pte. Ltd. (*)	455.598.845.976	5 năm	5	Bổ sung vốn lưu động	Cổ phiếu của một số cổ đông của Công ty và cổ phần của Công ty tại các công ty con
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đồng Nai	247.840.000.000	5 năm	12,3	Bổ sung vốn lưu động	Cổ phần của Công ty tại một số công ty con
TỔNG CỘNG	703.438.845.976				
Trong đó:					
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	505.598.845.976				
Trái phiếu dài hạn	197.840.000.000				

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.5 Trái phiếu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 30 tháng 12 năm 2022, Công ty và AEP II Holdings Pte. Ltd. đã ký phụ lục hợp đồng về việc Công ty có thể tìm đối tác để mua lại phần trái phiếu từ AEP II Holdings Pte. Ltd.

Công ty và một đối tác đã ký Hợp đồng đặt mua trái phiếu doanh nghiệp, theo đó đối tác sẽ thực hiện mua lại trái phiếu từ AEP II Holdings Pte. Ltd. và cam kết thực hiện chuyển đổi trái phiếu này thành cổ phiếu của Công ty. (TM số 17)

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, các bên đang tiến hành các thủ tục cần thiết để thực hiện việc chuyển nhượng trái phiếu trên.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
	Số đầu năm	Tăng vốn					
Số đầu năm	1.091.544.930.000	166.623.522.320		(28.342.000)	725.180.292	92.281.861.973	1.351.147.152.585
Tăng vốn	97.554.200.000	104.224.383.160		-	-	-	201.778.583.160
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	10.711.063.527	10.711.063.527
Số cuối năm	1.189.099.130.000	270.847.905.480		(28.342.000)	725.180.292	102.992.925.500	1.563.636.799.272
Năm nay							
Số đầu năm	1.189.099.130.000	270.847.905.480		(28.342.000)	725.180.292	102.992.925.500	1.563.636.799.272
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	48.668.057.114	48.668.057.114
Số cuối năm	1.189.099.130.000	270.847.905.480		(28.342.000)	725.180.292	151.660.982.614	1.612.304.856.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và cuối năm	<u>1.189.099.130.000</u>	<u>1.189.099.130.000</u>

19.3 Cổ phiếu phổ thông

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	118.909.913	118.909.913
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118.909.913	118.909.913
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>118.909.913</i>	<i>118.909.913</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	8.810	8.810
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.810</i>	<i>8.810</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.901.103	118.901.103
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>118.901.103</i>	<i>118.901.103</i>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.300.124.998.767	2.329.899.417.749
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa</i>	<i>2.262.632.514.822</i>	<i>2.284.540.379.619</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>127.494.500</i>	<i>29.741.264.999</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>37.364.989.445</i>	<i>15.617.773.131</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.580.079.014)	(2.921.894.440)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(1.580.079.014)</i>	<i>(2.921.894.440)</i>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>2.298.544.919.753</u>	<u>2.326.977.523.309</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa</i>	<i>2.261.052.435.808</i>	<i>2.281.618.485.179</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>127.494.500</i>	<i>29.741.264.999</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>37.364.989.445</i>	<i>15.617.773.131</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Hoạt động đầu tư	133.885.040.929	82.334.405.500
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.478.249.317	4.151.629.530
Lãi tiền gửi	8.474.459.094	12.651.626.777
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.227.681.709	21.331.243.511
Doanh thu tài chính khác	646.021.944	1.596.811.957
TỔNG CỘNG	<u>152.711.452.993</u>	<u>122.065.717.275</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	VND Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp	2.089.562.931.154	2.109.208.426.461
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.057.826.246	4.356.674.791
TỔNG CỘNG	<u>2.090.620.757.400</u>	<u>2.113.565.101.252</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí lãi vay	118.741.456.710	143.120.439.812
Chi phí hợp tác đầu tư	43.063.631.923	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.340.874.776	7.412.489.331
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	838.356.712	452.348.660
Chi phí tài chính khác	4.340.046.531	3.672.721.412
TỔNG CỘNG	<u>175.324.366.652</u>	<u>154.657.999.215</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	58.574.950.875	75.031.305.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.187.148.330	44.613.819.288
Chi phí nhân viên	15.021.735.405	21.973.972.475
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.423.523.154	3.574.898.634
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.661.743.771	2.317.645.232
Chi phí bằng tiền khác	3.280.800.215	2.550.969.650
Chi phí quản lý	91.526.229.383	92.180.301.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.913.980.592	24.294.236.497
Chi phí nhân viên	28.476.780.631	36.198.236.537
Chi phí dự phòng	16.469.455.917	19.963.939.052
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.418.443.053	5.183.672.180
Thuế, phí và lệ phí	2.907.026.178	4.776.077.225
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.340.543.012	1.764.139.847
TỔNG CỘNG	<u>150.101.180.258</u>	<u>167.211.606.617</u>

24. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận từ thanh lý TSCĐ	30.135.754.936	116.517.952
Doanh thu cho thuê tài sản	1.511.665.800	67.664.572
Khác	301.276.605	1.604.711.707
TỔNG CỘNG	<u>31.948.697.341</u>	<u>1.788.894.231</u>

25. CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho thuê tài sản	1.274.116.249	1.372.084.762
Khác	2.532.874.370	1.898.581.000
TỔNG CỘNG	<u>3.806.990.619</u>	<u>3.270.665.762</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.934.276.389.158	1.876.818.530.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.537.118.028	141.967.091.069
Chi phí nhân công	90.639.046.617	162.202.852.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.158.158.466	46.781.278.641
Công cụ dụng cụ	29.801.470.362	25.289.392.169
Chi phí dự phòng	11.620.411.131	24.320.613.843
Chi phí khác	3.689.343.896	3.396.949.385
TỔNG CỘNG	<u>2.240.721.937.658</u>	<u>2.280.776.707.869</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.683.718.044	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	1.415.698.442
TỔNG CỘNG	<u>14.683.718.044</u>	<u>1.415.698.442</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>63.351.775.158</u>	<u>12.126.761.969</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	12.670.355.032	2.425.352.394
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thu nhập không chịu thuế	(245.536.342)	(4.266.248.702)
Chi phí không được trừ	491.635.458	1.259.990.533
Thuế TNDN hoãn lại do các chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	1.767.263.896	1.821.284.733
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	1.415.698.442
Lỗi năm trước chuyển sang	-	(1.240.378.958)
Chi phí thuế TNDN	<u>14.683.718.044</u>	<u>1.415.698.442</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị, bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Ban Tổng Giám đốc	2.160.000.000	4.312.003.371
Tổng Giám Đốc	720.000.000	804.181.062
Phó Tổng Giám Đốc	840.000.000	973.117.256
Phó Tổng Giám Đốc	600.000.000	941.510.796
Phó Tổng Giám Đốc	-	1.031.297.287
Phó Tổng Giám Đốc	-	411.896.970
Phó Tổng Giám Đốc	-	150.000.000
Hội đồng Quản trị	120.000.000	120.000.000
Thành viên độc lập	120.000.000	120.000.000
TỔNG CỘNG	2.280.000.000	4.432.003.371

Số dư phải thu của Công ty với bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

					VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm	
Phải thu ngắn hạn khác					
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung)	Công ty con	Cổ tức	-	9.933.000.000	
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Tổng Giám đốc (đến ngày 6 tháng 2 năm 2023)	Tạm ứng công việc	1.380.864.473	696.667.087	
Ông Trịnh Kiên	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 7 tháng 10 năm 2022)	Tạm ứng công việc	601.717.589	797.645.285	
Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Tạm ứng công việc	-	154.248.538	
			1.982.582.062	11.581.560.910	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	9.454.900.000	6.300.100.000
Từ 1 đến 5 năm	<u>16.247.487.500</u>	<u>7.611.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>25.702.387.500</u>	<u>13.911.100.000</u>

Cam kết thanh toán

Công ty đã cam kết thanh toán cho các đợt phát hành trái phiếu của Công ty Cổ phần CMC – Công ty con của Công ty với tổng giá trị là 1.200.000.000.000 VND và sử dụng 7.261.964 cổ phiếu của CMC làm tài sản thế chấp.

30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	(Cổ phiếu)	(Cổ phiếu)
Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế (“HWS”) (UpCom)	<u>-</u>	<u>6.363.600</u>

Cổ phiếu HWS được nắm giữ bởi Công ty, các quyền và nghĩa vụ liên quan đã được chuyển giao cho đối tác và Công ty đã nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Trong năm 2020, Công ty đã ghi nhận doanh thu tài chính với số tiền 26.325.670.000 VND, tương ứng với số lượng cổ phiếu mà Công ty đã chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan cho đối tác theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 25 tháng 9 năm 2019 và các tài liệu khác liên quan đến giao dịch. Khoản thu nhập này đã được Công ty hoàn tất kê khai và quyết toán thuế trong năm 2020. Tại ngày 7 tháng 9 năm 2022, Công ty đã hoàn thành các thủ tục của giao dịch cho số lượng cổ phiếu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Phạm Thị Kim Thanh
Người lập



Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng



Hàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2023 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn